

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2020
đến ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội,
Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2020
đến ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.341.301.666	459.177.981.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.969.928.662	4.674.467.769
1. Tiền	111		3.969.928.662	4.674.467.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.300.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.0	2.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.635.244.233	255.960.510.753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128.792.343.627	166.206.806.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.865.651.893	23.327.621.854
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	77.162.986.668	71.611.820.446
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(14.585.737.955)	(14.585.737.955)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	91.655.646.200	198.523.111.063
1. Hàng tồn kho	141		97.042.817.501	203.910.282.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.387.171.301)	(5.387.171.301)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.780.482.571	19.892.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	28.770.423.462	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	10.059.109	19.892.022
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	V.	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9.0	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		657.150.562.822	668.531.495.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.	-	-
II. Tài sản cố định	220		632.840.433.175	651.029.232.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	631.617.041.515	649.901.782.324
Nguyên giá	222		919.699.441.915	912.562.015.296
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.082.400.400)	(262.660.232.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.223.391.660	1.127.449.765
Nguyên giá	228		2.018.991.660	1.876.549.765
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.600.000)	(749.100.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.115.140.807	3.982.980.784
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	7.115.140.807	3.982.980.784
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.600.000.000	9.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.0	2.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.594.988.840	3.919.282.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.594.988.840	3.919.282.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.008.491.864.488	1.127.709.477.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		474.071.334.903	556.500.913.793
I. Nợ ngắn hạn	310		300.680.811.603	378.300.913.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	96.975.391.835	55.806.951.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	57.045.209.111	1.679.949.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	628.261.378	11.935.604.705
4. Phải trả người lao động	314		2.356.100.790	5.349.944.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	511.273.696	941.498.576
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	695.658.808	448.275.769
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	137.593.843.697	297.195.286.947
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.875.072.288	4.943.401.213
II. Nợ dài hạn	330		173.390.523.300	178.200.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	151.200.000.000	151.200.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.0	22.190.523.300	27.000.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		534.420.529.585	571.208.563.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	534.420.529.585	571.208.563.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.681.750.266	6.800.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		378.212.911.489	416.882.695.778
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		337.139.080.778	297.565.811.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.073.830.711	119.316.884.543
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.008.491.864.488	1.127.709.477.401

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020-2021 từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Quý II/2019-2020 từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2020-2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2019-2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164.093.431.676	327.649.901.040	272.785.577.218	483.429.320.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	25.980.952	-	25.980.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.093.431.676	327.623.920.088	272.785.577.218	483.403.339.212
4. Giá vốn hàng bán	11		127.675.442.771	289.319.273.228	214.022.899.972	419.041.984.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.417.988.905	38.304.646.860	58.762.677.246	64.361.354.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		919.201.728	2.394.433.547	5.215.663.569	5.319.798.155
7. Chi phí tài chính	22		7.579.952.026	11.878.133.523	16.595.979.746	24.018.220.347
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.579.952.026	11.878.133.523	16.595.979.746	24.018.220.347
8. Chi phí bán hàng	25		903.866.228	703.194.455	1.268.477.192	1.458.051.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.676.244.747	6.274.767.115	5.355.903.986	8.813.687.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.177.127.632	21.842.985.314	40.757.979.891	35.391.193.837
11. Thu nhập khác	31		402.336.363	8.779.440	427.336.364	24.286.523
12. Chi phí khác	32		90.031.631	(11.180.172)	111.485.544	(9.733.680)
13. Lợi nhuận khác	40		312.304.732	19.959.612	315.850.820	34.020.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.489.432.364	21.862.944.926	41.073.830.711	35.425.214.040
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.489.432.364	21.862.944.926	41.073.830.711	35.425.214.040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.561	2.233	3.051	3.618

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Thị Khương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đầu năm đến cuối quý II/2020-2021	Đầu năm đến cuối quý II/2019-2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		377.505.750.177	396.339.507.826
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.174.079.197)	(109.287.357.871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.861.986.560)	(3.663.433.190)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17.315.863.929)	(25.557.777.938)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.189.014.605	25.214.364.065
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(50.055.544.574)	(87.718.640.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		299.287.290.522	195.326.662.599
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(29.914.942)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.329.914.942)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		64.150.000.000	197.352.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(294.166.877.187)	(339.351.942.787)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.645.037.500)	(46.878.488.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(295.661.914.687)	(188.878.431.037)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(704.539.107)	6.448.231.562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	4.674.467.769	3.687.307.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	3.969.928.662	10.135.538.594

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 8 ngày 28/05/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- . Sản xuất chế biến;
- . Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- . Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- . Kinh doanh xăng dầu;
- . Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 377 người.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/10/2020 đến 31/12/2020.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị quản lý

Số năm

06-50 năm

06-15 năm

06-15 năm

03-08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là khoản trích trước chi phí quản lý thu mua mía.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	103.226.800	255.414.089
Tiền gửi ngân hàng	3.866.701.862	4.419.053.680
Cộng	3.969.928.662	4.674.467.769
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3.969.928.662	4.674.467.769

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	0	9.600.000.000	9.600.000.000	0	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	0	9.600.000.000	9.600.000.000	0	9.600.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	30%	30%	9.600.000.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên		4.150.000.000
Công ty TNHH An Hà	26.378.794.835	58.373.790.959
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên		5.472.644.007
Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	51.802.490.191	40.796.075.342
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	43.036.555.000	47.906.555.000
Các khách hàng còn lại	7.574.503.601	9.507.741.100
Cộng	128.792.343.627	166.206.806.408

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM MĐ Lộc Hằng	-	2.279.189.530
Công ty TNHH Kim Hà Việt	12.244.333.213	
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Các nhà cung cấp còn lại	4.657.566.679	14.084.680.323
Cộng	23.865.651.893	23.327.621.854

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	76.370.960.751	280.219.654	69.879.886.616	280.219.654
Phải thu tiền hàng CHXD Công ty	4.093.660	-	493.464.868	-
Tạm ứng	525.254.217	-	1.098.207.224	-
Phải thu khác	262.678.040	-	140.261.739	-
Cộng	77.162.986.668	280.219.654	71.611.820.446	280.219.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nợ xấu****7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Các đối tượng khác	6.741.107.855	3.785.737.955	2.943.310.507	6.741.107.855	3.785.737.955	2.955.369.900
Cộng	17.541.107.855	14.585.737.955	2.943.310.507	17.541.107.855	14.585.737.955	2.955.369.900

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.850.283.371	5.387.171.301	25.667.701.890	5.387.171.301
Công cụ, dụng cụ	8.644.764	-	5.599.309	-
Thành phẩm	61.517.926.173	-	176.826.077.057	-
Hàng hóa	1.047.239.604	-	1.410.904.108	-
Cộng	97.042.817.501	5.387.171.301	203.910.282.364	5.387.171.301

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	5.387.171.301	2.862.752.628
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm		2.543.418.673
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm		(19.000.000,00)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	5.387.171.301	5.387.171.301

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**-Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
28.770.423.462	
28.770.423.462	

9.2 Chi phí trả trước dài hạn-Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.594.988.840	3.919.282.921
5.594.988.840	3.919.282.921

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Địa chỉ: Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ chính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	172.528.631.569	730.875.427.974	7.043.079.232	1.662.149.248	452.727.273	912.562.015.296
Mua sắm mới	108.133.763	6.563.863.556	-	80.545.455	-	6.752.542.774
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.791.561.055	-	-	-	1.791.561.055
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.351.532.110)	-	-	(1.351.532.110)
Giảm khác	-	(55.145.100)	-	-	-	(55.145.100)
Số cuối kỳ	172.636.765.332	739.175.707.485	5.691.547.122	1.742.694.703	452.727.273	919.699.441.915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	68.114.091.357	189.496.558.630	3.506.885.538	1.208.541.607	334.155.840	262.660.232.972
Khấu hao trong kỳ	3.179.832.475	23.196.993.186	343.730.040	20.806.177	32.337.660	26.773.699.538
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.351.532.110)	-	-	(1.351.532.110)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	71.293.923.832	212.693.551.816	2.499.083.468	1.229.347.784	366.493.500	288.082.400.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	104.414.540.212	541.378.869.344	3.536.193.694	453.607.641	118.571.433	649.901.782.324
Số cuối kỳ	101.342.841.500	526.482.155.669	3.192.463.654	513.346.919	86.233.773	631.617.041.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	795.600.000	1.876.549.765
Mua trong kỳ	-	142.441.895	142.441.895
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
HAO MÒN LUY KẾ			
Số đầu kỳ	-	749.100.000	749.100.000
Khấu hao trong năm	-	46.500.000	46.500.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	795.600.000	795.600.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	46.500.000	1.127.449.765
Số cuối kỳ	1.080.949.765	142.441.895	1.223.391.660

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dự án 2018 RS	387.396.091	387.396.091,00
Dự án 2018 RE	747.875.526	747.875.526,00
Dự án 2017	1.263.713.589	277.609.852
Dự án khác	4.716.155.601	2.570.099.315
Cộng	7.115.140.807	3.982.980.784

13. Phải trả người bán**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Công ty CP Công nông nghiệp Tiến Nông	-	-	10.149.893.750	10.149.893.750
Công ty CP Nông Dược Việt Nam	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	-	-	3.959.060.000	3.959.060.000
Công ty CP Tư Vấn TB và Công Nghệ Ánh Dương	1.135.500.000	1.135.500.000		
Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu Sơn La	5.125.186.938	5.125.186.938		
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	1.643.400.000	1.643.400.000		
Các nhà cung cấp còn lại	84.520.154.862	84.520.154.862	35.166.847.915	35.166.847.915
Cộng	96.975.391.835	96.975.391.835	55.806.951.700	55.806.951.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước****14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thái Liên	27.000.000.000	100.000
Công ty CP TM và Đầu Tư Thăng Long Hà Nội	30.000.000.000	
Nguyễn Thị Dự	-	841.600.000
Trần Ngọc Thành	-	792.000.000
Các khách hàng còn lại	45.209.111	46.249.951
Cộng	57.045.209.111	1.679.949.951

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội	11.436.053.889	14.424.922.638	25.350.060.471	510.916.056
Thuế thu nhập cá nhân	54.243.333	3.126.825.889	3.124.779.150	56.290.072
Thuế tài nguyên	-	61.055.250		61.055.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445.307.483	445.307.482	890.614.965	-
Cộng	11.935.604.705	18.058.111.259	29.365.454.586	628.261.378

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số nộp thêm trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		340.321.548	340.193.156	128.392
Thuế xuất, nhập khẩu		112.428.673	111.144.756	1.283.917
Các loại thuế khác	19.892.022	48.898.912	60.144.134	8.646.800
Cộng	19.892.022	501.649.133	511.482.046	10.059.109

15.3 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả CBCNV	2.356.100.790	5.349.944.932
Cộng	2.356.100.790	5.349.944.932

16. Chi phí phải trả**16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi chậm trả tiền hàng	221.614.393	221.614.393
Chi phí trả trước tiền vận chuyển bùn cho VNL	39.896.198	
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	249.763.106	719.884.183
Cộng	511.273.697	941.498.576

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	102.397.803	257.359.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.918.210	107.918.210
Phải trả, phải nộp khác	485.342.795	82.997.614
Cộng	695.658.808	448.275.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	242.713.465.354	242.713.465.354	134.565.433.937	264.085.055.594	113.193.843.697	113.193.843.697
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	224.913.465.354	224.913.465.354	113.415.433.937	246.285.055.594	92.043.843.697	92.043.843.697
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La	17.800.000.000	17.800.000.000	21.150.000.000	17.800.000.000	21.150.000.000	21.150.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	54.481.821.593	54.481.821.593	-	30.081.821.593	24.400.000.000	24.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	54.481.821.593	54.481.821.593	-	30.081.821.593	24.400.000.000	24.400.000.000
Vay dài hạn	151.200.000.000	151.200.000.000	-	-	151.200.000.000	151.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La	151.200.000.000	151.200.000.000	-	-	151.200.000.000	151.200.000.000
Cộng	448.395.286.947	448.395.286.947	134.565.433.937	294.166.877.187	288.793.843.697	288.793.843.697

18.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.26/2018-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/09/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐ cho vay số 10.26/2018-HĐCV-SDDBS02/NHCT190-SLS ngày 28/08/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm đầu tư vùng nguyên liệu). Hạn mức của HĐ là 300 tỷ đồng thời hạn tối đa không quá 06 tháng, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.10/2019-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 22/10/2019 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ là 300 tỷ đồng, thời hạn tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và hợp đồng thế chấp quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Quân đội-CN Sơn La

- HĐ cho vay số 1042.19.785.2456994.ID ngày 22/03/2019 và Văn bản sửa đổi HĐ cho vay số 1042.19.785.2456994.TD.PL01 ngày 08/07/2019 dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hạn mức cho vay 1 là 25 tỷ đồng, hạn mức cho vay 2 là 50 tỷ đồng. Thời hạn tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do MB phát hành.

(iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Sơn La bao gồm 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 22.17/2015-HBTDDA/NHCT190-CTCPMDSL dùng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La với hạn mức 96 tỉ đồng thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này.

- Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HBTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000TMN(giai đoạn 2016-2018)-Giai đoạn 1(2016-2017) đạt công suất 3000TMN với hạn mức 120 tỉ đồng có thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản hình thành trong dự án, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất.

- Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000TMN - Giai đoạn 2(2017-2018) có hạn mức 171 tỷ đồng với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản hình thành trong dự án đầu tư dây chuyền sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	349.725.536.235	504.051.404.065
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	119.316.884.543	119.316.884.543
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(48.959.725.000)	(48.959.725.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	416.882.695.778	571.208.563.608
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	41.073.830.711	41.073.830.711
Tăng khác	-	-	-	3.470.530.266	-	3.470.530.266
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(1.588.780.000)	-	(1.588.780.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	68.543.615.000	68.543.615.000
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	11.200.000.000	11.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.681.750.266	378.212.911.489	534.420.529.585

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 25 tháng 09 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Bà Trần Thị Thái
 Công ty TNHH Thái Liên
 Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
26.860.600.000	26.860.600.000
14.688.000.000	14.688.000.000
56.370.850.000	56.370.850.000
97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	68.543.615.000	

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

20 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	160.391.514.288	319.102.183.328
Doanh thu tro lò, bùn tươi	897.689.095	889.966.100
Doanh thu xăng dầu	1.452.992.578	3.681.950.040
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro	797.141.905	1.552.407.286
Doanh thu nông sản	413.823.810	2.349.054.286
Doanh thu khác	140.270.000	74.340.000
Cộng	164.093.431.676	327.649.901.040

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại		25.980.952
Cộng		25.980.952

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	124.602.991.184	267.720.701.429
Giá vốn tro lò, bùn tươi	741.867.000	714.583.667
Giá vốn xăng dầu	1.381.129.675	3.663.193.286
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	641.839.524	1.487.692.418
Giá vốn nông sản	125.225.780	2.200.255.537
Giá vốn khác	182.389.608	13.532.846.891
Cộng	127.675.442.771	289.319.273.228
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.506.499	5.366.963
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	4.817.928	2.845.018
Lãi bán hàng trả chậm	880.877.301	2.386.221.566
Cộng	919.201.728	2.394.433.547
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.579.952.026	11.878.133.523
Cộng	7.579.952.026	11.878.133.523
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	49.163.570	254.343.600
Chi phí vật liệu, bao bì	2.920.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.324.824	25.324.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.114.319	349.232.031
Chi phí bằng tiền khác	591.343.515	74.294.000
Cộng	903.866.228	703.194.455
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	936.106.664	1.995.277.455
Chi phí vật liệu quản lý	114.055.773	91.134.455
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.374.909	445.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.349.866	187.079.333
Thuế, phí và lệ phí	199.776.171	148.784.823
Chi phí dự phòng		1.790.934.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.469.120	768.489.198
Chi phí bằng tiền khác	578.112.244	1.292.622.351
Cộng	2.676.244.747	6.274.767.115
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	402.336.363	
Các khoản khác		8.779.440
Cộng	402.336.363	8.779.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Chi phí khác**

Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
90.031.631	(11.180.172)
90.031.631	(11.180.172)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
87.641.150.303	98.662.555.017
1.486.395.767	7.661.935.796
126.707.909	54.036.076
9.799.631.883	10.817.997.064
	1.790.934.500
1.282.233.401	1.407.244.416
2.529.194.789	3.007.779.750
102.865.314.052	123.402.482.619

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.489.432.364	21.862.944.926
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	26.489.432.364	21.862.944.926
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	11.200.000.000	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.561	2.233

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV

Cộng

Kỳ này
28.445.561.382
28.445.561.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát	210.700.000	219.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc, Phó TGD	255.000.000	135.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ từ ngày 08/10/2019 là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hoà		
Phải thu khách hàng	5.770.178.200	5.770.178.200
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ		
Phải thu khách hàng	51.802.490.191	40.796.075.342
Cộng	57.572.668.391	46.566.253.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu